

BẢNG TỔNG HỢP DANH SÁCH ĐIỀU CHỈNH LOẠI ĐẤT ĐÃ THU HỒI CỦA CÁC HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN ĐỀ THỰC HIỆN
DỰ ÁN: CAO TỐC TUYẾN QUANG - HÀ GIANG (GIAI ĐOẠN 1), ĐOẠN QUA TỈNH HÀ GIANG
Địa phận: Thôn Khiêm, xã Quang Minh, huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND, ngày tháng 3 năm 2024 của UBND huyện Bắc Quang)

Đơn vị tính: m2

STT	Tên chủ sử dụng đất	Tờ bản đồ trích đo	Số thửa	Loại đất, diện tích đã thu hồi						Loại đất, diện tích điều chỉnh thành							Diện tích chênh lệch, bổ sung (Tăng +/Giảm -)	Ghi chú
				Tổng diện tích thu hồi	Đất trồng cây hàng năm khác (BHK)	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Đất chuyên trồng lúa nước (LUC)	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS)	Đất rừng sản xuất (RSX)	Tổng diện tích thu hồi	Đất ở tại nông thôn (ONT)	Đất trồng cây hàng năm khác (HNK)	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Đất chuyên trồng lúa nước (LUC)	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS)	Đất rừng sản xuất (RSX)		
(A)	(B)	(C)	(D)	(1)=(2)+...+(6)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+...+(13)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)=(7)-(1)	(E)
1	Nguyễn Quang Dũng (Đệ)			466,0	-	466,0			-	464,4	-	-	464,4			-	- 1,6	QĐ 6302/QĐ-UBND
	Nguyễn Quang Dũng (Đệ)	TĐ04-2023	261	466,0		466,0				464,4			464,4				- 1,6	Điều chỉnh giảm DT
2	Nguyễn Thị Mến			1.006,3	1.006,3	-			-	1.120,5	-	-	-	393,9		726,6	114,2	QĐ 6957/QĐ-UBND
	Nguyễn Thị Mến	TĐ04-2023	268	423,8	423,8					514,3						514,3	90,5	Điều chỉnh DT, loại đất
	Nguyễn Thị Mến	TĐ04-2023	251	393,9	393,9					393,9				393,9			-	Điều chỉnh loại đất
	Nguyễn Thị Mến	TĐ04-2023	266	188,6	188,6					212,3						212,3	23,7	Điều chỉnh DT, loại đất
3	Nguyễn Thị Nhẫn			119,7	-	-			119,7	131,6	-	-	-			131,6	11,9	QĐ 6941/QĐ-UBND
	Nguyễn Thị Nhẫn	TĐ04-2023	255	119,7					119,7	131,6						131,6	11,9	Điều chỉnh diện tích
4	Nguyễn Thị Nhi			178,4	-	-			178,4	203,0	-	-	-	-		203,0	24,6	QĐ 6941/QĐ-UBND
	Nguyễn Thị Nhi	TĐ04-2023	265	178,4					178,4	203,0						203,0	24,6	Điều chỉnh diện tích
5	Nguyễn Thị Nhíp			290,9	-	-			290,9	327,3	-	-	-	-		327,3	36,4	QĐ 6941/QĐ-UBND
	Nguyễn Thị Nhíp	TĐ04-2023	262	290,9					290,9	327,3						327,3	36,4	Điều chỉnh diện tích
6	Nguyễn Thị Nhung			160,3	-	160,3			-	158,7	-	-	158,7			-	- 1,6	QĐ 6941/QĐ-UBND

STT	Tên chủ sử dụng đất	Tờ bản đồ trích đo	Số thửa	Loại đất, diện tích đã thu hồi						Loại đất, diện tích điều chỉnh thành							Diện tích chênh lệch, bổ sung (Tăng +/Giảm -)	Ghi chú
				Tổng diện tích thu hồi	Đất trồng cây hàng năm khác (BHK)	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Đất chuyên trồng lúa nước (LUC)	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS)	Đất rừng sản xuất (RSX)	Tổng diện tích thu hồi	Đất ở tại nông thôn (ONT)	Đất trồng cây hàng năm khác (HNK)	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Đất chuyên trồng lúa nước (LUC)	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS)	Đất rừng sản xuất (RSX)		
(A)	(B)	(C)	(D)	(1)=(2)+...+(6)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+...+(13)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)=(7)-(1)	(E)
	Nguyễn Thị Nhung	TĐ04-2023	258	160,3		160,3				158,7			158,7				- 1,6	- Điều chỉnh giảm DT - Điều chỉnh số thửa, số thửa trước đây là 256
7	Nguyễn Văn Dương			1.204,1	85,6	154,9		821,1	142,5	1.033,4	-	85,6	158,7	-	789,1	-	- 170,7	QĐ 6957/QĐ-UBND
	Nguyễn Văn Dương	TĐ04-2023	256	154,9		154,9				158,7			158,7				3,8	- Điều chỉnh diện tích - Điều chỉnh số thửa, số thửa trước đây là 258
	Nguyễn Văn Dương	TĐ04-2023	301	906,7	85,6			821,1		874,7		85,6			789,1		- 32,0	- Điều chỉnh giảm diện tích
	Nguyễn Văn Dương	TĐ04-2023	304	142,5					142,5								- 142,5	- Điều chỉnh giảm hết diện tích (thuộc đất ông Nguyễn Quang Dũng (Đệ))
8	Nguyễn Đức Hiểu			104,3	-	104,3		-	-	104,3	62,8	-		41,5	-	-	-	QĐ 6302/QĐ-UBND
	Nguyễn Đức Hiểu	TĐ04-2023	175	104,3		104,3				104,3	62,8			41,5			-	Điều chỉnh DT, loại đất
9	Nguyễn Văn Tuấn (Thuyền)			1.085,4	-	-	1.085,4	-	-	1.161,8	-	-	-	1.161,8	-	-	76,4	QĐ 6941/QĐ-UBND
	Nguyễn Văn Tuấn (Thuyền)	TĐ04-2023	109	128,6			128,6			147,5				147,5			18,9	Điều chỉnh diện tích
	Nguyễn Văn Tuấn (Thuyền)	TĐ04-2023	119	956,8			956,8			1.014,3				1.014,3			57,5	Điều chỉnh diện tích
10	Nguyễn Xuân Hợi			167,0	167,0	-	-	-	-	45,8	-	45,8	-	-	-	-	- 121,2	QĐ 6302/QĐ-UBND
	Nguyễn Xuân Hợi	TĐ04-2023	331	167,0	167,0					45,8		45,8					- 121,2	Điều chỉnh giảm diện tích. Tách sang Nguyễn Đức Thuận
TỔNG CỘNG				4.782,4	1.258,9	885,5	1.085,4	821,1	731,5	4.750,8	62,8	131,4	781,8	1.597,2	789,1	1.388,5	- 31,6	